

Bản án số: 159/2025/HS-PT
Ngày 17/3/2025

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thu

Ông Vũ Đức Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 71/2025/TLPT-HS ngày 22 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo Aigars P và các đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 590/2024/HS-ST ngày 16/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Aigars P; Giới tính: nam; Sinh ngày 05/9/1985 tại: Latvia; Nơi thường trú tại Latvia: C, J, L; Nơi ở hiện tại: Căn hộ A.16.15 Tòa nhà P1, số B N, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Latvia; Số Hộ chiếu: LV4488449 cấp ngày 16 tháng 9 năm 2013 tại Latvia; Nghề nghiệp: Giám đốc điều hành Công ty S1; Trình độ học vấn: 12/12; con ông: Oskar P và con bà: Inara Plivča; bị cáo chưa có vợ, chưa có con; Tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giam từ ngày 17/6/2023 (có mặt).

2. Trần D; Giới tính: Nam; Sinh ngày 30/7/1986 tại: Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi thường trú: 5.04 Lô A Chung cư K, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Trưởng Phòng chăm sóc khách hàng; con ông Trần L1 và con bà Nguyễn Thị Á; bị cáo chưa có vợ, chưa có con; Tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giam từ ngày 27/5/2023, đến ngày 10/10/2024 được Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn sang C đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

3. Lê Xuân T; Giới tính: Nam; Sinh ngày 16/8/1981 tại: Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi thường trú: 125/42/33 B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Nơi ở hiện tại: 125/42/33 B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Trưởng Phòng thu hồi nợ của Công ty D10; con ông Lê Xuân T1 và con bà Lê Thị Anh Đ; có vợ và có 02 người con (sinh năm 2019 và năm 2020); Tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giam từ ngày 06/11/2023, đến ngày 10/10/2024 được Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn sang C đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

4. Lưu Tuấn B; Giới tính: Nam; Sinh ngày 10/6/1982, tại: tỉnh Thanh Hóa; Nơi thường trú: B10 Cư xá V, đường B, Phường B, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi ở hiện tại: B T, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Trưởng Phòng Marketing; con ông Lưu Văn T2 và con bà Đỗ Thị Y; bị cáo có vợ và có 02 người con (con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2018); Tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giam từ ngày 27/5/2023, đến ngày 10/10/2024 được Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn sang C đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

5. Cao Thị Xuân H; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 03/7/1978, tại: tỉnh Thanh Hóa; Nơi thường trú: 4 N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi ở hiện tại: C L, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Trưởng phòng tài chính kế toán; con ông Cao Lai B1 và con bà Hoàng Thị N; bị cáo có chồng và có 01 người con (sinh năm 2019); Tiền án, tiền sự: không;

Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn C đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

6. Đinh Thị Hồng L2; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 27/5/1980, tại: Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi thường trú: 4 T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi ở hiện tại: 6 Đường số B, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Trưởng phòng nhân sự; con ông Đinh Khắc M và con bà Trần Thị Đ1; bị cáo có chồng, có 01 người con (sinh năm 2008); Tiền án, tiền sự: không;

Bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

7. Nguyễn Thị Tuyết S; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 01/6/1968; tại: tỉnh Tiền Giang; Nơi thường trú: 10.11 Cao ốc A, C, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty D10; Trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Văn B2 và con bà Nguyễn Thị L3; bị cáo chưa có chồng, chưa có con; Tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giam từ ngày 27/5/2023, đến ngày 10/10/2024 được Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn sang C đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

8. Trương Tuấn T3; Giới tính: Nam; Sinh ngày 01/11/1991, tại: Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi thường trú: E Đường số D, cư xá Đ, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Chủ tịch Công ty F; con ông Trương Anh T4 và con bà Nguyễn Thị P2; bị cáo có vợ và có 01 người con (sinh năm 2023); Tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giam từ ngày 27/5/2023, đến ngày 10/10/2024 được Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn sang C đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

9. Đặng Hùng T5; Giới tính: Nam; Sinh ngày 28/4/1987 tại: Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi thường trú: 1 T, Phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi ở hiện tại: Căn hộ 12-14, Lầu A, Chung cư A, đường V, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Trưởng nhóm nhắc trả nợ trước hạn (Predue); con ông Phan Hùng M1 và con bà Đặng Thị Ái L4; bị cáo có vợ và có 02 người con (sinh năm 2016 và sinh năm 2020); Tiền án, tiền sự: không;

Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn C đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

10. Phạm Xuân T6; Giới tính: nam; Sinh ngày 07/8/1989; tại: Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi thường trú: 219 Lô J, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi ở hiện tại: 7 Q, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Trưởng nhóm Thẩm định của Công ty S1; con ông Phạm Văn T7 và con bà Tô Thị H1; có vợ và có 02 người con (sinh năm 2017 và năm 2021); Tiền án, tiền sự: không.

Bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

11. Hồ Thị Bích C1; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 20/6/1990, tại: tỉnh Hậu Giang; Nơi thường trú: Khu V, Phường D, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; Nơi ở hiện tại: Căn hộ A Lầu B chung cư T, đường A, Phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Trưởng nhóm thu hồi nợ G2; con ông Hồ Văn D1 (chết) và con bà Lê Thị B3; bị cáo có chồng và có 02 người con (con lớn sinh năm 2018, con nhỏ sinh ngày 24/02/2024); Tiền án, tiền sự: không.

Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

12. Nguyễn Thị Bé N1; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 30/11/1986; tại: tỉnh Bình Thuận; Nơi thường trú: A L, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi ở hiện tại: 2 P, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Trưởng nhóm thu hồi nợ G1; con ông Nguyễn Văn M2 (chết) và con bà Phạm Thị L5; bị cáo có chồng và có 01 người con (sinh năm 2018); Tiền án, tiền sự: không.

Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

13. Lê Việt A; Giới tính: nữ; Sinh ngày 15/9/1991; tại: Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi thường trú: 7 H, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Trưởng nhóm chăm sóc khách hàng; con ông Lê Minh V và con bà Trần Tú A1; bị cáo chưa có chồng, chưa có con; Tiền án, tiền sự: không;

Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn C đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

- *Người bào chữa:*

Luật sư: bà Lê Thị Hoài G và bà Phạm Ánh D2 – thuộc Công ty L14 (Có mặt)

- *Người phiên dịch cho bị cáo Aigars P:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh N2 – thuộc Công ty TNHH T41 (Có mặt).

- *Nội dung kháng cáo:* Tất cả 13 bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt hoặc xin hưởng án treo.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 29 đương sự khác được xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng không có kháng cáo và nội dung kháng cáo của các bị cáo không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Nên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 10/4/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q7 nhận được đơn trình báo của ông Lâm Thanh H2 về việc ngày 10/6/2022, ông H2 có vay của Công ty TNHH MTV D10 số tiền 1.000.000 đồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên ông H2 chưa thanh toán tiền gốc và lãi cho Công ty D10. Ông H2 nhận được thông báo số tiền gốc và lãi phải thanh toán tính đến ngày 10/4/2023 là 21.000.000 đồng. Do không thanh toán đúng hạn, bị Công ty D10 nhiều lần điện thoại yêu cầu trả nợ, ông H2 đã làm đơn trình báo sự việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q7.

Qua điều tra, xác minh đã phát hiện đường dây hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự thông qua 02 trang web: tamo.vn và findo.vn do Công ty TNHH S1 vận hành, Công ty TNHH MTV D10 và Công ty TNHH F thực hiện giải ngân cho vay, “núp bóng” dịch vụ cầm đồ, tư vấn tài chính. Cụ thể như sau:

Aigars Plivcs (Quốc tịch L) là nhân viên của tập đoàn S2 có trụ sở đặt tại Latvia. Theo sự chỉ đạo của tập đoàn S2, năm 2018, Aigars P đến Việt Nam thành lập, vận hành cho vay thông qua Công ty TNHH S1 (sau gọi là công ty S1), Công ty TNHH MTV D10 (sau gọi là công ty D10) và Công ty TNHH F (sau gọi là công ty F).

Từ năm 2019 đến năm 2021, Aigars P điều hành hoạt động cho vay thông qua trang web tamo.vn và đến năm 2021, Aigars P còn điều hành 5 việc cho vay thông qua trang web findo.vn.

1. Cách thức vay tiền qua hai trang web findo.vn và tamo.vn như sau:

Trang web tamo.vn và findo.vn được tập đoàn S2 lập trình sẵn nên toàn bộ các dữ liệu hợp đồng điện tử, theo dõi thông tin khách hàng, khoản vay, việc trả nợ, dữ liệu kế toán, tin nhắn, email trao đổi giữa các nhân viên với nhau, giữa nhân viên với khách hàng,... đều được lưu trữ trên hệ thống dữ liệu do tập đoàn Q8. Các nhân sự tại Việt Nam thuộc 03 công ty (công ty S1, công ty D10 và công ty F) chỉ được quyền truy cập, xem và cập nhật thông tin dữ liệu khách hàng trên trang web, nhưng nhân viên không được tải, sao chép dữ liệu ra khỏi máy tính.

Để vay tiền, khách hàng chỉ cần đăng nhập trang web rồi điền thông tin họ tên, số điện thoại, địa chỉ email, thu nhập hàng tháng, chi tiêu trong tháng, số chứng minh nhân dân, căn cước công dân, số tài khoản, hình ảnh căn cước, hình ảnh chính diện của bản hàng là hệ thống tự động giải quyết cho vay mà không cần tiếp xúc trực tiếp với bất cứ nhân viên nào của bên cho vay. Các nhân viên thuộc bộ phận thẩm định sẽ kiểm tra tính xác thực của thông tin do khách hàng cung cấp và duyệt vay. Sau khi được duyệt, tiền vay sẽ được hệ thống tự động chuyển vào tài khoản ngân hàng của khách hàng.

Trên thực tế, không có việc cầm đồ và cầm cố tài sản nhưng hệ thống vẫn tự động thành lập 03 hợp đồng điện tử gồm: Hợp đồng cho vay cầm đồ và Hợp đồng cầm cố tài sản với Công ty D10 (đối với người vay qua trang web tamo.vn) và Công ty F (đối với người vay qua trang web findo.vn), Hợp đồng dịch vụ tư vấn với Công ty S1 và 03 hợp đồng này được lưu giữ trên hệ thống, các bên đều không ký kết gì trên hợp đồng.

Khi khách vay tiền qua trang web tamo.vn và findo.vn chỉ cần điền thông tin số tiền cần vay, thời hạn vay, hệ thống sẽ tự động tính toán số tiền lãi, các khoản phí phải trả. Đến hạn nếu khách hàng không thanh toán tiền vay thì vào hệ thống trang web gia hạn nợ trong 5 ngày, 10 ngày, 15 ngày...tối đa gia hạn không quá 30 ngày và phải trả phí gia hạn. Các khoản phí cộng chung này được đặt ra để thu tiền lời về cho 03 công ty tương tự như tiền lãi của các khoản vay.

Ban đầu, khách hàng vay qua trang web tamo.vn được Công ty D10 trực tiếp giải ngân tiền vay bằng cách sử dụng tài khoản ngân hàng của công ty chuyển khoản đến tài khoản của khách hàng. Tuy nhiên, từ tháng 9/2019, Công ty D10 không trực tiếp giải ngân mà ký hợp đồng với Công ty cổ phần T42 (Công ty T42) và Công ty Cổ phần D11 (Momo) để giải ngân chi hộ bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản Công ty T42 vào tài khoản ngân hàng hoặc ví điện tử Momo của khách hàng. Đối với khách hàng vay qua trang web findo.vn được Công ty F giải ngân tiền vay thông qua Công ty T42. Nguồn tiền để chi hộ ban đầu do Công ty D10 và Công ty F chuyển tiền trước vào tài khoản của Công ty T42, sau khi có doanh số thu nợ gốc, lãi, Công ty T42 sử dụng nguồn tiền này để giải ngân tiền vay cho khách hàng.

Về phía khách hàng sẽ thanh toán tiền vay theo 03 hình thức:

- Chuyển tiền vào tài khoản số 0721000643701 mở tại Ngân hàng V8 và tài khoản số 173398581 mở tại Ngân hàng V9 của Công ty D10. Chuyển tiền vào tài khoản số 1021565555 mở tại Ngân hàng V8 và tài khoản số 241582272 mở tại Ngân hàng V9 của Công ty F.

- Chuyển tiền vào ví Momo thu hộ.

- Nộp tiền mặt tại đại lý V10.

2. Thành lập và cho vay thông qua công ty S1, công ty D10 và công ty F:

2.1 Qua xác minh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H, được biết về công ty S1, công ty D10 và công ty F như sau:

- Công ty TNHH S1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315524092, đăng ký lần đầu ngày 25/02/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2021; là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7691988082 ngày 12/02/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H; đăng ký trụ sở kinh doanh tại tầng trệt, số C Đ, Phường D, Quận C. Vốn điều lệ của công ty là 1.187.245.000 đồng, gồm 02 thành viên: Aigars Plivcs góp 23.745.000 đồng, chiếm tỷ lệ 2% và Công ty S3. LTD, trụ sở tại Singapore góp 1.163.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 98%.

- Công ty TNHH MTV D10 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315413378 đăng ký lần đầu ngày 28/11/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/6/2022 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H; đăng ký trụ sở kinh doanh tại A N, Phường B, Quận A. Vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, do Công ty TNHH S4 chiếm 100% vốn điều lệ. Giám đốc, người đại diện theo pháp luật là Võ Việt C2 (sinh năm 1983, thường trú tại E H, Phường A, quận P) trong thời gian từ tháng 11/2018 đến 11/2020; Nguyễn Thị Tuyết S từ tháng 12/2020 đến nay. S có vai trò là người trực tiếp ký kết các hợp đồng với tư cách là Giám đốc của Công ty D10.

- Công ty TNHH F hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0316718189 đăng ký lần đầu ngày 22/02/2021 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H; đăng ký trụ sở kinh doanh tại E đường số D, Cư Xá Đ, Phường D, Quận C. Vốn điều lệ của công ty là 100.000.000 đồng, do Công ty TNHH S5 sở hữu 100% vốn góp. Giám đốc, người đại diện theo pháp luật là Trương Tuấn T3 trong thời gian từ tháng 02/2021 đến tháng 02/2023. T3 có vai trò là người trực tiếp ký kết các hợp đồng với tư cách là giám đốc của công ty F.

2.2 Công ty S1, công ty D10 và công ty F là các pháp nhân độc lập theo pháp luật nhưng thực chất đều thuộc sở hữu của tập đoàn S2. Các công ty này ký kết các hợp đồng hợp tác với nhau, trong đó Công ty S1 cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý còn công ty D10 và công ty F hoạt động dịch vụ cầm đồ nhưng thực tế cả 02 công ty không hoạt động tư vấn, cầm đồ tại địa chỉ đăng ký kinh doanh mà cùng hoạt động cho vay địa điểm tại tầng 1, 2, 8 toà nhà số A P, phường Đ, Quận A, có cùng bộ máy tổ chức, còn nhân viên làm việc tại công ty được trang bị 01 máy vi tính đã

cài đặt sẵn các phần mềm, ứng dụng để điều hành hoạt động cho vay và khi nhân viên nghỉ việc, bỏ việc hoặc bị Cơ quan Công an điều tra, máy tính sẽ bị cài đặt lại (reset), xóa toàn bộ dữ liệu, phần mềm, ứng dụng trên máy. Cơ sở dữ liệu người vay tiền được lưu trữ trên trang ERP.tamo.vn hoặc ERP.findo.vn (gọi chung là ERP). Các nhân viên sẽ trực tiếp làm việc trên trang ERP và trang này được chia thành các cột mục thông tin lưu giữ thông tin tương ứng với nhiệm vụ của từng bộ phận.

2.3 Công ty S1, công ty D10 và công ty F có cùng một bộ máy tổ chức hoạt động như sau:

2.3.1 Bộ phận quản lý, điều hành: Aigars Plivcs là người quản lý, điều hành chung cả 03 Công ty: Sofi Solutions, Digital C3 và F. Aigars Plivcs trực tiếp chỉ đạo, điều hành các nhân viên của cả 03 công ty trên để vận hành việc cho vay qua trang web tamovn và findo.vn, trực tiếp ký các hợp đồng với tư cách là giám đốc, người đại diện pháp luật cho công ty S1.

2.3.2 Bộ phận nhân sự: do Đinh Thị Hồng L2 là T8 bộ phận, có 03 nhân viên dưới quyền gồm: Lưu Tuyết T9, Lương Thái B4, Phạm Thụy Ngọc T10. Có vai trò giúp sức trong việc tuyển dụng, đào tạo, quản lý nhân sự theo yêu cầu của Aigars P.

2.3.3 Bộ phận kế toán: do Cao Thị Xuân H là Kế toán trưởng, có 03 nhân viên dưới quyền gồm: Ngô Thị Ngọc Y1, Trần Bích P3, Đỗ Thị Hoàng T11. Có vai trò giúp sức trong việc quản lý thu chi, tư vấn cho Aigars P về các quy định về thuế và kế toán.

2.3.4 Bộ phận Marketing: do Lưu Tuấn B là T8 bộ phận, có 01 nhân viên dưới quyền là Hoàng Bảo V1. Có vai trò giúp sức Aigars Plivcs trong việc quảng bá, giới thiệu việc cho vay thông qua việc tìm kiếm các công ty đối tác để quảng cáo về 02 trang web tamovn và findo.vn.

2.3.5 Bộ phận IT: do Vũ L6 là T8 bộ phận, có 01 nhân viên dưới quyền là Nguyễn Xuân C4. Nhiệm vụ cụ thể là sửa chữa máy móc, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động ổn định tuy nhiên không được cấp quyền can thiệp vào hệ thống dữ liệu.

2.3.6 Bộ phận pháp lý do Phạm Thị Thu H3 là T8 bộ phận (không có nhân viên dưới quyền). Nhiệm vụ cụ thể là kiểm tra các hợp đồng của các bộ phận trong 03 công ty ký kết với các đối tác khác.

2.3.7 Bộ phận chăm sóc khách hàng: do Trần D là Trưởng bộ phận, có vai trò giúp sức Aigars Plivcs trong việc điều hành việc cho vay đối với những khách hàng thông thường (không chậm trả lãi vay), chia làm 03 nhóm như sau:

2.3.7.1 Nhóm tư vấn khoản vay gồm: Phạm Xuân T6 là Trưởng nhóm và 22 nhân viên: Huỳnh Thị Diễm T12, Trần Thị Tuyết N3, Vũ Minh U, Phan Thị Như T13, Trần Ngọc Như Q, Võ Thị Lâm N4, Trần Thị Hải V2, Trần Thị Khánh Q1, Lê Thụy Ngọc P4, Võ Nguyễn Như Q2, Nguyễn Ngọc Kiều N5, Nguyễn Lê Như Ý, Huỳnh Lê Hạ V3, Mã Ngọc P5, Đỗ Thành Tuấn A2, H'Lysa B5, Tạ Minh Q3,

Hoàng Bảo T14, Trần Lê Thanh P6, Trần Phan D3, Phạm Thị Xuân H4 và Hoàng Bích N6 phụ trách các nhiệm vụ cụ thể:

- Thăm định (MI): kiểm tra thông tin khách hàng mới vay lần đầu nhập trên trang web tamo.vn hoặc findo.vn để hệ thống duyệt cho vay;
- Kinh doanh (S): Gọi điện thoại cho khách hàng cũ để mời gọi tiếp tục vay vốn;
- Hỗ trợ thanh toán (P13): hỗ trợ khách hạch toán cập nhật lên hệ thống dữ liệu trả nợ của khách nhập trong trường hợp khách hàng chuyển khoản tiền trả nợ nhưng ghi không đúng mã khách hàng.

2.3.7.2 Nhóm nhắc trả nợ trước hạn (Predue) do Đặng Hùng T5 là T8 nhóm và có 26 nhân viên dưới quyền gồm: Võ Thị L7, Nguyễn Thị Thu H5, Nguyễn Thị Đ2, Bùi Thị Ngọc T15, Phạm Thị Tố N7, Phan Thị Mỹ Q4, Nguyễn Tuấn B6, Nguyễn Ngọc Yến T16, Vũ Đoàn Thế H6, Du Trấn Q5, Trần Ngọc Quang V4, Nguyễn Hoàng G1, Bùi Thị T17, Phan Hùng P7, Dương Viết P8, Đỗ Thị Mỹ K, Ngọc Thị Quỳnh D4, Thái B, Nguyễn Thị Thúy D5, Nguyễn Trương Tuyết A3, Ngô Thị L8, Nguyễn Ngọc Minh T18, Huỳnh Việt H7, Phạm Thị Thanh T19, Trần Thị Trâm A4 và Nguyễn Lan H8. Có nhiệm vụ gọi điện nhắc nợ khách hàng trước khi đến hạn trả nợ.

2.3.7.3 Nhóm chăm sóc khách hàng (Inbound) do Lê Việt A là T8 nhóm và có 08 nhân viên dưới quyền là: Phạm Thị Tố O, Dương Hồng Ngọc T20, Bành Gia H9, Trần Thùy Anh P9, Lê Thục N8, Vũ Thị L9, Ngô Thị Mỹ K1 và Lê Thị Thanh V5. Nhiệm vụ: quản lý nghe điện thoại tổng đài (số điện thoại tổng đài [tamo](http://tamo.vn) 1900633806; số điện thoại tổng đài [Findo](http://findo.vn) là 1900636880); trả lời email hotro@tamo.vn và hotro@findo.vn; trang facebook [tamo](http://tamo.vn) có tài khoản “tamo.vn” và [findo](http://findo.vn) có tài khoản “findo.vn”.

2.3.8 Bộ phận thu hồi nợ: do Lê Xuân T là T8 bộ phận, có vai trò giúp sức Aigars Plivčs trong việc thu hồi nợ trễ hạn, giải quyết nợ xấu đối với khách hàng chậm trễ trả tiền lãi vay, chia làm 03 nhóm, cụ thể:

2.3.8.1 Nhóm thu hồi nợ G1: do Nguyễn Thị Bé N1 là Trưởng nhóm, quản lý 13 nhân viên gồm: Nguyễn Tuấn T21, Nguyễn Ngọc Hoàng T22, Lê Ngọc Anh T23, Nguyễn Thị Thanh T24, Văn Trang M, Hà Thùy D6, Đoàn Quý P10, Trần Đăng K2, Phạm Thị Phương L10, Lê Văn N9, Đỗ Võ Thị Kim P11, Trình Thị Yến N10 và Hoàng Xuân L11. Có nhiệm vụ thu hồi nợ trễ hạn từ 0 đến 15 ngày.

2.3.8.2 Nhóm thu hồi nợ G2: do Hồ Thị Bích C1 là Trưởng nhóm, quản lý 18 nhân viên gồm: Phùng Thiên Tuệ Q6, Phạm Trung T25, Trần Thị Kim N11, Bùi Thị Hoàng T26, Nguyễn Cao K3, Võ Thành C5, Hoàng Vinh N12, Nguyễn Tuấn K4, Bùi Lê Uyên T27, Đinh Thúy D7, Võ Thị Tường V6, Nguyễn Thị Mỹ H10, Trương Phương N13, Võ Thành D8, Ngô Thị Kim T28, Trần Đỗ Kỳ D9, Đoàn Minh P12 và Nguyễn Tấn C6. Có nhiệm vụ thu hồi nợ trễ hạn từ 16 đến 90 ngày.

2.3.8.3 Nhóm giải quyết nợ xấu do Lê Xuân T trực tiếp quản lý (tuy nhiên đã giải tán từ tháng 02/2023).

3. Số tiền thu lợi bất chính thông qua việc cho vay lãi nặng trên hệ thống tamovn, findo.vn và số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đã thu của người vay.

Qua truy xuất dữ liệu trên tài khoản kế toán của 03 Công ty S1, D, Fincap VN cho ra kết quả về tổng số tiền lãi và phí của 03 Công ty là 4.202.104.582.573 đồng, trong đó số tiền thu theo lãi suất được hưởng 20% theo quy định Bộ luật Dân sự là 50.631.828.665 đồng; số tiền phí các loại thu được số tiền là 4.151.472.753.908 đồng. Đồng thời, Cơ quan Cảnh sát điều tra, đã trích xuất danh sách người vay tiền trên hệ thống tamovn và findo.vn nhưng khi đang trích xuất dữ liệu thì hệ thống bị đóng nên chỉ mới trích xuất được thông tin của 229 người vay tiền.

Cơ quan CSĐT Công an T43 đã cho đăng báo mời làm việc, liên hệ địa phương nơi 229 người vay tiền cư trú phối hợp ghi lời khai, xác minh thông tin cư trú, kết quả: Có 28 người vay tiền đến làm việc, cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến việc cho vay trên hệ thống tamovn và findo.vn và kết quả làm việc xác định như sau:

3.1 Đối với người vay tiền trên trang web tamovn, qua điều tra đã xác định được 19 người vay tiền, số tiền vay, tiền thanh toán, tiền lãi theo quy định và tiền lãi, phí vượt quy định. Cụ thể là:

Bùi Ngọc Thủy T29 (sinh năm: 1977): bắt đầu vay từ ngày 23/11/2022 với số tiền gốc đã vay là 18.750.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 28.646.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 268.120 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 9.627.880 đồng).

Dương Chí C7 (sinh năm: 1990): bắt đầu vay từ ngày 30/12/2019 với số tiền gốc đã vay là 56.750.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 63.724.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 431.195 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 6.542.805 đồng).

Dương Hải Sơn L12 (sinh năm: 1988): bắt đầu vay từ ngày 15/01/2023 với số tiền gốc đã vay là 36.500.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 42.278.850 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 600.000 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 5.178.850 đồng).

Trần Thị Diễm H11 (sinh năm: 1991): bắt đầu vay từ ngày 06/3/2023 với số tiền gốc đã vay là 5.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 7.400.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 82.192 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 2.317.808 đồng).

Lê Hoàng Thái V7 (sinh năm: 1999): bắt đầu vay từ ngày 11/12/2022 với số tiền gốc đã vay là 9.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 16.241.950 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 137.170 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 7.104.750 đồng).

Nguyễn Dương Thúy H12 (sinh năm: 1993): bắt đầu vay từ ngày 29/10/2022 với số tiền gốc đã vay là 25.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 28.641.500 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 305.000 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 3.336.500 đồng).

Nguyễn Hồ Trung K5 (sinh năm: 1994): bắt đầu vay từ ngày 23/06/2021 với số tiền gốc đã vay là 58.250.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 114.392.083 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 953.300 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 55.188.783 đồng).

Nguyễn Long B7 (sinh năm: 1989): bắt đầu vay từ ngày 16/02/2022 với số tiền gốc đã vay là 14.750.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 68.119.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 161.300 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 53.207.700 đồng).

Nguyễn Ngọc Minh T30 (sinh năm: 1993): bắt đầu vay từ ngày 22/10/2022 với số tiền gốc đã vay là 66.250.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 89.161.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 631.150 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 22.279.850 đồng).

Nguyễn Thanh T31 (sinh năm: 1993): bắt đầu vay từ ngày 22/10/2022 với số tiền gốc đã vay là 63.500.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 107.695.350 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 773.520 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 43.421.830 đồng).

Nguyễn Thị Bích H13 (sinh năm: 1992): bắt đầu vay từ ngày 09/11/2022 với số tiền gốc đã vay là 24.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 52.262.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 143.288 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 28.118.712 đồng).

Nguyễn Thị C8 (sinh năm: 1991): vay 01 khoản vào ngày 05/3/2023. Số tiền gốc là 6.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 8.790.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 98.630 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 2.691.370 đồng).

Nguyễn Thị Thế T32 (sinh năm: 1974): bắt đầu vay từ ngày 03/11/2022 với số tiền gốc đã vay là 21.500.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 24.873.950 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 330.650 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 2.691.370 đồng).

Nguyễn Trần Hồng T33 (sinh năm: 1990): bắt đầu vay từ ngày 22/8/2022 với số tiền gốc đã vay là 2.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 5.185.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 28.450 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 3.156.550 đồng).

Phạm Ngọc T34 (sinh năm: 1986): bắt đầu vay từ ngày 26/3/2022 với số tiền gốc đã vay là 23.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 28.283.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 138.300 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 5.144.700 đồng).

Sầm Minh Đ3 (sinh năm: 1988): bắt đầu vay từ ngày 05/01/2023 với số tiền gốc đã vay là 16.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 22.960.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 147.945 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 6.812.055 đồng).

Trà Ngọc Thanh T35 (sinh năm: 1993): bắt đầu vay từ ngày 16/01/2022 với số tiền gốc đã vay là 103.500.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 148.223.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 1.292.055 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 43.430.945 đồng).

Trần Đình T36 (sinh năm: 1977): bắt đầu vay từ ngày 01/10/2019 với số tiền gốc đã vay là 101.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 353.403.375 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 1.579.952 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 250.823.423 đồng).

Trần Minh C9 (sinh năm: 1979): bắt đầu vay từ ngày 21/03/2022 với số tiền gốc đã vay là 66.500.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 87.245.950 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 870.350 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 19.875.600 đồng).

Tổng số tiền thu lợi bất chính thông qua việc cho vay lãi nặng trên hệ thống tamovn (đã trừ đi số tiền lãi theo lãi suất 20%/năm) là: 571.303.411 đồng và tổng số tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm trên hệ thống tamovn là: 8.972.567 đồng.

3.2 Đối với người vay tiền trên trang web findo.vn, qua điều tra đã xác định được 09 người vay tiền, số tiền vay, tiền thanh toán, tiền lãi theo quy định và tiền lãi, phí vượt quy định. Cụ thể là:

Trà Ngọc Thanh T35 (SN: 1993; HKTT: 3 N, Phường E, Quận A): bắt đầu vay từ ngày 12/02/2022 với số tiền gốc đã vay là 109.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 157.924.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 1.022.466 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 47.901.534 đồng).

Dương Hải Sơn L12 (SN: 1988; HKTT: A7.16 chung cư C T, phường H, quận T): bắt đầu vay từ ngày 09/01/2023 với số tiền gốc đã vay là 42.250.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 52.549.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 659.000 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 9.640.096 đồng).

Lâm Thanh H2 (SN: 1988; HKTT: 72/40 Huỳnh Văn N14, P15, Q. T): bắt đầu vay từ ngày 13/12/2021 với số tiền gốc đã vay là 24.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 28.806.351 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 252.877 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 4.553.474 đồng).

Lê Nguyễn Phước H14 (SN: 1996; HKTT: 177 P, phường P, quận T): bắt đầu vay từ ngày 28/01/2023 với số tiền gốc đã vay là 14.750.000 đồng. Tổng số tiền đã

thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 20.451.500 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 176.712 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 5.524.788 đồng).

Nguyễn Duy C10 (SN: 1989; HKTT: E C, Phường A, Quận A): bắt đầu vay từ ngày 30/10/2022 với số tiền gốc đã vay là 12.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 15.059.925 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 62.055 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 2.997.870 đồng).

Nguyễn Thị Thê T32 (SN: 1974): bắt đầu vay từ ngày 15/11/2022 với số tiền gốc đã vay là 23.750.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 31.038.750 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 349.726 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 6.939.024 đồng).

Sầm Minh Đ3 (SN: 1988; HKTT: A T, Phường A, Quận A): bắt đầu vay từ ngày 30/10/2022 với số tiền gốc đã vay là 13.500.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 17.648.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 136.986 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 4.011.014 đồng)

Trần Thị Diễm H11 (SN: 1991; HKTT: 8/3 Ấp B, xã Đ, huyện H): bắt đầu vay từ ngày 06/03/2023 với số tiền gốc đã vay là 25.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 32.015.000 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 202.740 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 6.812.260 đồng)

Vũ Thiên Â (SN: 1994; HKTT: 937 C, Phường G, quận T): bắt đầu vay từ ngày 03/05/2022 với số tiền gốc đã vay là 17.250.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán (bao gồm cả phí gia hạn) là 27.393.950 đồng (trong đó có số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 258.904 đồng và số tiền lãi, phí vượt quá 20%/năm là 9.885.046 đồng).

Tổng số tiền thu lợi bất chính thông qua việc cho vay lãi nặng trên hệ thống findo.vn (đã trừ đi số tiền lãi theo lãi suất 20%/năm) là: 98.265.106 đồng và số tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm trên hệ thống findo.vn là: 3.121.466 đồng.

3.3 Như vậy, tổng số tiền thu lợi bất chính thông qua việc cho vay lãi nặng trên hệ thống tamo.vn và findo.vn (đã trừ đi số tiền lãi theo lãi suất 20%/năm) là 98.265.106 đồng + 571.303.411 đồng = 669.568.517 đồng. Và tổng số tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm trên hệ thống tamo.vn và findo.vn là: 12.094.033 đồng.

4. Xác định số tiền và tài sản dùng để cho vay:

Số tiền dùng để làm vốn cho vay là tiền do tập đoàn S2 cung cấp thông qua việc ký hợp đồng vay tín dụng giữa công ty D10 /Fincap VN với công ty mẹ tại Singapore. Sau khi việc cho vay có lãi, số tiền lãi thu được sẽ dùng để thanh lý khoản vay, chi trả hoạt động của công ty (tiền thuê mặt bằng, trả lương cho nhân

viên,...) và làm vốn cho các khoản vay tiếp theo. Nguồn tiền này được chuyển qua tài khoản chuyên dùng của công ty F và chuyển qua tài khoản của công ty T42 để chi hộ. Công ty T42 sẽ giải ngân tiền vay cho khách hàng. Người vay chuyển trả tiền về tài khoản thu của công ty F. Sau đó, A5 chỉ đạo bị can Cao Thị Xuân H lập dự toán các khoản chi và báo cáo lại tập đoàn S2. Khi được duyệt, tiền từ tài khoản thu của công ty F sẽ được chia nhỏ và chuyển đến tài khoản của công ty T42 để tiếp tục giải ngân chi hộ, tài khoản thanh toán của công ty để chi trả các khoản như lương, chi phí vận hành.

Đối với số vốn điều lệ của 03 công ty, cụ thể:

- Công ty TNHH MTV D10 có vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng, do Công ty TNHH S4 chiếm 100% vốn;

- Công ty TNHH F có vốn điều lệ: 100.000.000 đồng, do Công ty TNHH S5 sở hữu 100% vốn.

- Công ty TNHH S1 vốn điều lệ: 1.187.245.000 đồng, gồm 02 thành viên: Aigars Plivcs góp 23.745.000 đồng (chiếm tỷ lệ 2%) và Công ty S3. LTD, trụ sở tại Singapore góp 1.163.500.000 đồng (chiếm tỷ lệ 98%).

Số tiền vốn điều lệ không dùng để giải ngân cho vay mà sử dụng để chi trả các hoạt động của công ty khi thành lập như: trả tiền thuê nhà, trả tiền điện, nước, Internet, trả lương cho nhân viên, sắm sửa trang thiết bị.

Số tiền vốn cho vay là số tiền nhận về theo hợp đồng vay tín dụng của công ty D10 và F ký với Công ty TNHH S3.LTD và Công ty S6. LTD. Theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, Công ty F vay tín dụng số tiền 2.000.000 USD, Công ty D10 vay tín dụng số tiền 3.000.000 USD.

Đối chiếu sao kê tài khoản ngân hàng số 244239471 mở tại Ngân hàng V9 của Công ty F xác định Công ty F đã nhận 3.000.000 USD, đến ngày 22/8/2022 đã trả lại đủ số tiền vay cho Công ty TNHH S5.

Đối chiếu sao kê tài khoản ngân hàng số 0721370643700 mở tại Ngân hàng V8 của Công ty D10 xác định Công ty D10 đã nhận 2.000.000 USD, đến ngày 03/4/2020 đã trả lại cho SOFI CAPITAL PTE. LTD số tiền 1.000.000 USD (còn thiếu 1.000.000 USD chưa trả).

Qua xác minh tài khoản tại ngân hàng, Công ty T42 và Công ty M4 đã làm rõ được số tiền của Công ty S1, Digital C3, Fincap VN như sau:

* Tại ngân hàng VPBank:

- Công ty TNHH S1 sử dụng các tài khoản và số dư như sau:

- + Tài khoản số 227816511 có số dư 102.644.113 đồng.

- + Tài khoản số 228679704 có số dư 98 USD (tương đương 2.427.460 đồng).

- Công ty TNHH MTV D10 sử dụng các tài khoản và số dư như sau:

- + Tài khoản số 173398581 có số dư 15.317.218.799 đồng.
 - + Tài khoản số 173399669 có số dư 1.010.624 đồng.
 - + Tài khoản số 173399855 có số dư 0 USD.
 - + Tài khoản số 177105007 có số dư 0 Euro.
 - + Tài khoản số 180503498 có số dư 1.278.559 đồng.
 - Công ty TNHH F sử dụng các tài khoản và số dư như sau:
 - + Tài khoản số 236230357 có số dư 1.044.453 đồng.
 - + Tài khoản số 236403197 có số dư 0 USD.
 - + Số tài khoản 241582272 có số dư 11.650.948.043 đồng.
 - * Tại ngân hàng V8:
 - Công ty TNHH S1 sử dụng các tài khoản:
 - + Tài khoản số 0721000649113 có số dư 123.141.584 đồng.
 - + Tài khoản số 0721370649114 có số dư 199,31 USD (tương đương 4.936.908 đồng).
 - + Tài khoản số 1012838842 có số dư 0 USD.
 - + Tài khoản số 1012838869 có số dư 0 Euro.
 - Công ty TNHH MTV D10 sử dụng các tài khoản:
 - + Tài khoản số 0721000643701 có số dư 19.362.898.251 đồng.
 - + Tài khoản số 0721370643700 có số dư 325,2 USD (tương đương 8.055.204 đồng).
 - + Tài khoản số 0721000649546 có số dư 120.855.858 đồng.
 - + Tài khoản số 0721140670943 có số dư 0 Euro.
 - + Tài khoản số 1018674847 có số dư 0 Euro.
 - Công ty TNHH F sử dụng các tài khoản:
 - + Tài khoản số 1021565555 có số dư 27.977.885.925 đồng.
 - + Tài khoản số 1021565578 có số dư 352.831.306 đồng.
 - * Tại Công ty T42:
 - + Số tiền còn lại của Công ty TNHH MTV D10 là 5.022.955.852 đồng.
 - + Số tiền còn lại của Công ty TNHH F là 5.244.958.600 đồng.
 - * Tại Công ty M4: hiện 02 Công ty TNHH MTV D10 và Công ty TNHH F không còn số dư tại công ty M4
- Tổng số tiền của 03 công ty S1, D, F có trong các tài khoản là 85.279.671.967 đồng và 622,51 USD (tương đương với 15.419.572 đồng).

Như vậy, 02 công ty D10 và F đã vay tổng cộng 5.000.000 USD, đến ngày 03/4/2020 đã trả 1.000.000 USD, đến ngày 22/8/2022 đã trả 3.000.000 USD, còn lại 1.000.000 USD chưa trả (tương đương với 24.770.000.000 đồng). Tuy nhiên, qua điều tra, Aigars P, Cao Thị Xuân H đã xác nhận tổng số tiền 85.279.671.967 đồng và 622,51 USD là tiền thu của người vay tiền, sau đó tiếp tục để giải ngân cho khách vay, trả lương cho nhân viên, trả các khoản phí vận hành (điện, nước, phí, tiền thuê nhà,...) phục vụ cho hoạt động cho vay nên có căn cứ xác định số tiền tổng số tiền 85.279.671.967 đồng và 622,51 USD là tiền dùng để hoạt động cho vay.

5. Về số tiền lương mà các bị cáo đã thu hưởng:

Bị cáo Aigars P bắt đầu làm việc từ tháng 6/2020 đến tháng 4/2023 với mức lương là 120.000.000 đồng/ 01 tháng. Tổng số tiền thu lợi là 120.000.000 đồng x 35 tháng = 4.200.000.000 đồng.

Bị cáo Đinh Thị Hồng L2 là trưởng bộ phận nhân sự, bắt đầu làm việc ngày 01/7/2019 đến tháng 4/2023, với mức lương là 38.500.000 đồng/ 01 tháng. Tổng số tiền thu lợi là 38.500.000 đồng x 46 tháng = 1.771.000.000 đồng.

Bị cáo Cao Thị Xuân H là kế toán trưởng, bắt đầu làm việc từ tháng 7/2020 đến tháng 4/2023 với mức lương là 72.000.000 đồng/ 01 tháng. Tổng số tiền thu lợi là 72.000.000 đồng x 34 tháng = 2.448.000.000 đồng.

Bị cáo Lưu Tuấn B là trưởng bộ phận marketing, bắt đầu làm việc từ tháng 12/2021 đến tháng 4/2023 với mức lương là 42.000.000 đồng/01 tháng. Tổng số tiền thu lợi là 42.000.000 đồng x 17 tháng = 714.000.000 đồng.

Bị cáo Trần D là trưởng bộ phận chăm sóc khách hàng, bắt đầu làm việc từ tháng 02/2019 đến tháng 4/2023 với mức lương là 80.000.000 đồng/01 tháng. Tổng số tiền thu lợi là 80.000.000 đồng x 51 tháng = 4.080.000.000 đồng.

Bị cáo Lê Xuân T là trưởng bộ phận thu hồi nợ, bắt đầu làm việc từ tháng 8/2021 đến tháng 4/2023 với mức lương là 72.000.000 đồng/01 tháng. Tổng số tiền thu lợi là 72.000.000 đồng x 21 tháng = 1.512.000.000 đồng.

Bị cáo Phạm Xuân T6 là trưởng nhóm tư vấn cho vay (thuộc bộ phận chăm sóc khách hàng), bắt đầu làm việc từ tháng 4/2021 đến tháng 4/2023 với mức lương là 25.000.000 đồng/01 tháng. Tổng số tiền thu lợi là 25.000.000 đồng x 25 tháng = 625.000.000 đồng.

Bị cáo Đặng Hùng T5, là trưởng nhóm nhắc trả nợ trước hạn (thuộc bộ phận chăm sóc khách hàng) bắt đầu làm việc từ tháng 6/2021 đến tháng 4/2023 với mức lương là 18.000.000 đồng/01 tháng. Tổng số tiền thu lợi là 18.000.000 đồng x 23 tháng = 414.000.000 đồng.

Bị cáo Lê Việt A là trưởng nhóm chăm sóc khách hàng (thuộc bộ phận chăm sóc khách hàng), bắt đầu làm việc từ tháng 7/2022 đến tháng 4/2023 với mức lương

là 22.000.000 đồng/01 tháng. Tổng số tiền thu lợi là 22.000.000 đồng x 10 tháng = 220.000.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Thị Bé N1 là trưởng nhóm thu hồi nợ G1 (thuộc bộ phận thu hồi nợ), bắt đầu làm việc từ tháng 9/2020 đến tháng 4/2023 với mức lương là 21.000.000 đồng/01 tháng. Tổng số tiền thu lợi là 21.000.000 đồng x 32 tháng = 672.000.000 đồng.

Bị cáo Hồ Thị Bích C1 là trưởng nhóm thu hồi nợ G2 (thuộc bộ phận thu hồi nợ), bắt đầu làm việc từ tháng 6/2021 đến tháng 4/2023 với mức lương là 19.550.000 đồng/01 tháng. Tổng số tiền thu lợi là 19.550.000 đồng x 23 tháng = 449.650.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Thị Tuyết S là người ký các hợp đồng với tư cách là giám đốc công ty D10, bắt đầu làm việc từ tháng 12/2020 đến tháng 4/2023 với mức lương là 63.450.000 đồng/01 tháng. Tổng số tiền thu lợi là 63.450.000 đồng x 29 tháng = 1.840.050.000 đồng.

Bị cáo Trương Tuấn T3 là người ký các hợp đồng với tư cách là giám đốc công ty F, bắt đầu làm việc từ tháng 02/2021 đến tháng 02/2023 với mức lương là 34.500.000 đồng/01 tháng. Tổng số tiền thu lợi là 34.500.000 đồng x 25 tháng = 862.500.000 đồng.

Cáo trạng số 117/CT-VKS-P2 ngày 07/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố các bị cáo Aigars P, Trần D, Lưu Tuấn B, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tuấn T3, Đinh Thị Hồng L2, Cao Thị Xuân H, Đặng Hùng T5, Hồ Thị Bích C1, Nguyễn Thị Bé N1, Lê Xuân T, Phạm Xuân T6, Lê Việt A về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 590/2024/HS-ST ngày 16/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Aigars P** 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày 17/6/2023.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Aigars P phải nộp 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Trần D** 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, nhưng được trừ đi thời hạn tạm giam kể từ ngày 27/5/2023 đến ngày 10/10/2024.

Xử phạt bổ sung: buộc bị cáo Trần D phải nộp 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Lê Xuân T 02** (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, nhưng được trừ đi thời hạn tạm giam kể từ ngày 06/11/2023 đến ngày 10/10/2024.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Lê Xuân T 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

4. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Lưu Tuấn B 01** (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, nhưng được trừ đi thời hạn tạm giam kể từ ngày 27/5/2023 đến ngày 10/10/2024.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Lưu Tuấn B phải nộp 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Cao Thị Xuân H 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Cao Thị Xuân H phải nộp 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

6. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Đinh Thị Hồng L2 01** (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Đinh Thị Hồng L2 phải nộp 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

7. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Tuyết S 01** (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, nhưng được trừ đi thời hạn tạm giam kể từ ngày 27/5/2023 đến ngày 10/10/2024.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Nguyễn Thị Tuyết S phải nộp 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

8. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51;

điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Trương Tuấn T3** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, nhưng được trừ đi thời hạn tạm giam kể từ ngày 27/5/2023 đến ngày 10/10/2024.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Trương Tuấn T3 phải nộp 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

9. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Đặng Hùng T5** 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Đặng Hùng T5 phải nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

10. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Phạm Xuân T6** 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Phạm Xuân T6 phải nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

11. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Hồ Thị Bích C1** 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Hồ Thị Bích C1 phải nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

12. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị B8 Năm** 01 (một) năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Nguyễn Thị Bé N1 phải nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

13. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Lê Việt A** 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Lê Việt A phải nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên buộc tất cả các bị cáo phải nộp lại toàn bộ số tiền lương được công ty trả (được xác định là tiền thu lời bất chính và các bị cáo đã nộp xong); T37 về trách nhiệm dân sự của các đương sự khác và về xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Trong các ngày từ 20/12 cho đến 27/12 năm 2024, tất cả 13 bị cáo: Aigars Plivcs, Trần D, Lê Xuân T, Lưu Tuấn B, Cao Thị Xuân H, Đinh Thị Hồng L2, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tuấn T3, Đặng Hùng T5, Phạm Xuân T6, Hồ Thị Bích C1, Nguyễn Thị Bé N1, Lê Việt A đều có đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và có một số bị cáo xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung vụ án mà Bản án sơ thẩm đã nêu. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt hoặc xin được hưởng án treo và trình bày các tình tiết giảm nhẹ gồm: Các bị cáo đều lần đầu phạm tội và phạm tội ít nghiêm trọng; Khi bị điều tra truy tố đã tích cực phối hợp với cơ quan điều tra để xác định sự thật khách quan vụ án; Quá trình tố tụng thành khẩn khai báo và rất ăn năn hối cải về hành vi đã làm; Các bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền lương công ty trả trong thời gian đi làm; Trừ bị cáo đầu vụ thì tất cả các bị cáo phạm tội với vai trò giúp sức và khi làm tại công ty một thời gian thì với nhận thức được việc làm của mình là sai; Tất cả các bị cáo đều là lao động chính trong gia đình và gia đình lâm vào khó khăn từ khi bị khởi tố đến nay thất nghiệp; Có bị cáo khi phạm tội đang mang thai và hiện nay đang nuôi con nhỏ và quá trình điều tra có ½ số bị cáo đã bị tạm giam từ gần 12 tháng đến gần 17 tháng. Với các tình tiết giảm nhẹ được bản án sơ thẩm ghi nhận như trên nhưng Bản án sơ thẩm tuyên xử các bị cáo mức án như đã tuyên là quá nặng và có phần chưa đúng với quy định của pháp luật trong việc xét xử đối với các bị cáo. Ngoài ra thì các bị cáo còn nêu dẫn chứng vụ án có tính chất tương tự mà Tòa án cấp sơ thẩm Thành phố Hồ Chí Minh xử cùng thời điểm thì mức hình phạt đối với các bị cáo này thấp hơn rất nhiều trong khi đó các bị cáo trong vụ án khi xử sơ thẩm chưa nộp các khoản tiền được xác định là tiền thu lợi bất chính. Để thể hiện sự tuân thủ pháp luật sau khi bản án sơ thẩm tuyên về hình phạt bổ sung các bị cáo đã nộp các khoản tiền về hình phạt bổ sung.

Phản tranh luận:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Sau khi phân tích, đánh giá tính chất của hành vi phạm tội của bị cáo, bị cáo một lần nữa thừa nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo là phù hợp với lời khai của bị hại và người làm chứng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Aigars P và các đồng phạm về tội “Cho vay nặng lãi” là có căn cứ pháp luật, mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

+ Xét kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo Lê Xuân T, Cao Thị Xuân H, Đinh Thị Hồng L13, Đặng Hùng T5, Phạm Xuân T6, Hồ Thị Bích C1, Nguyễn Thị Bé N1, Lê Việt A. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên Tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của hai bị cáo Lê Xuân T, Cao Thị Xuân H về việc xin hưởng án treo vì lý do bị cáo T bị án sơ thẩm tuyên xử 2 năm 3 tháng tù nhưng đã bị tạm giam gần 12 tháng tù nên việc tiếp tục chấp hành số hình phạt còn lại là không cần thiết; đối với bị cáo H bị xử phạt 1 năm 6 tháng tù nhưng vai trò của bị cáo trong vụ án là giúp sức cho bị cáo Aigars P trong việc làm kế toán cả hai bị cáo đều có hoàn cảnh gia đình khó khăn, và tại cấp phúc thẩm đã nộp toàn bộ số tiền hình phạt bổ sung.

+ Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo: Do tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo có xuất trình một số chứng cứ mới để chứng minh là tình tiết giảm nhẹ mới như thi hành khoản tiền phạt bổ sung của bản án sơ thẩm, các tình tiết mới chứng minh bản thân các bị cáo là lao động chính và gia đình có hoàn cảnh khó khăn, bản thân bị cáo chấp hành tốt pháp luật tại nơi cư trú. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo xin giảm án của các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Luật sư bào chữa cho các bị cáo tranh luận:

Các vị luật sư đồng ý với đề nghị của vị đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa đối với các nội dung đã đề nghị như trên và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần đề nghị. Tuy vậy, các luật sư cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ các nội dung yêu cầu kháng cáo của các bị cáo có kháng cáo xin được hưởng án treo. Bởi các lý do sau:

- Tất cả các bị cáo có kháng cáo xin được hưởng án treo đều đủ điều kiện để được áp dụng theo quy định của pháp luật vì các bị cáo này đều bị xử hình phạt từ 9 tháng tù đến 1 năm 9 tháng tù; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra; (bị cáo C1) khi phạm tội đang mang thai; các bị cáo đã nộp lại tất cả các khoản tiền lương cơ quan điều tra xác định là tiền thu lợi bất chính; Tất cả các bị cáo đều có nhận thân tốt và hoàn cảnh gia đình khó khăn, một số bị cáo còn có tình tiết gia đình có công với cách mạng. Hơn nữa, các bị cáo xin được hưởng án treo mà chưa được Viện kiểm sát đề nghị tòa chấp nhận có vai trò cũng như mức án tòa sơ thẩm xử nhẹ hơn các bị cáo được Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận kháng cáo cho hưởng án treo.

- Tại phiên Tòa phúc thẩm các bị cáo đã nộp khoản tiền các bị cáo bị tòa sơ thẩm tuyên phạt bổ sung, các bị cáo còn xuất trình các tình tiết mới khác như các bị cáo là lao động chính. Dù hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng các bị cáo đã cùng với gia đình vay mượn hoặc huy động tất cả các nguồn tiền dự trữ để nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính. Các bị cáo mong Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo kháng cáo xin hưởng án treo. Bên cạnh đó các vị luật sư cũng nêu chứng cứ về vụ án có tính chất tương tự và tòa án cấp sơ thẩm xét xử cùng thời điểm và mức án của các bị cáo trong vụ án này chỉ là 6 đến 18 tháng tù. Đối với các bị cáo có kháng cáo có hoàn cảnh rất khó khăn nhưng đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền lương mà công ty trả theo hợp đồng lao động. Với những tình tiết giảm nhẹ theo quy định của pháp luật mà các bị cáo

được áp dụng là rất nhiều do vậy, mức án tòa sơ thẩm tuyên phạt các bị cáo là quá nghiêm khắc mong Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm án của các bị cáo.

- Có những bị cáo đã bị tạm giam để điều tra với thời gian là gần 17 tháng nhưng bản sơ thẩm tuyên phạt 18 tháng hoặc 21 tháng tù. Buộc các bị cáo tiếp tục chấp hành tiếp hình phạt thêm một hoặc một số tháng tù nữa là chưa đảm bảo tính khoan hồng cũng như mục đích giáo dục và ngăn ngừa tội phạm của hình phạt. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt các bị cáo mức hình phạt bằng với thời gian các bị cáo đã bị tạm giam để điều tra. Vì các bị cáo bị tạm giam để điều tra là gần 17 tháng và phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức, đã nộp hết tiền thu lợi bất chính tại giai đoạn điều tra và có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mặt khác khung hình phạt các bị cáo bị xét xử có mức hình phạt quy định là từ 6 tháng đến 3 năm.

Phần tranh luận đối đáp: Đề nghị hội đồng xét xử xem xét các tình tiết mới mà các bị cáo đã xuất trình tại cấp phúc thẩm để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các luật sư bào chữa đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Do vậy, các hành vi, các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về nội dung: Căn cứ các chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra và kết quả thẩm vấn công khai tại phiên tòa hai cấp thể hiện nội dung vụ án như sau:

[2.1] Công ty TNHH S1, Công ty TNHH MTV D10 và Công ty TNHH F là các pháp nhân độc lập theo pháp luật nhưng thực chất đều thuộc sở hữu của tập đoàn S2. Các công ty này ký kết các hợp đồng hợp tác với nhau, trong đó Công ty S1 cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, còn công ty D10 và công ty F hoạt động dịch vụ cầm đồ nhưng thực tế các công ty này không hoạt động tư vấn, cầm đồ và cũng không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh mà lại cùng hoạt động cho vay lãi nặng tại địa điểm tại tầng 1, 2, 8 toà nhà số A P, Phường Đ, Quận A, có cùng bộ máy tổ chức. Nhân viên làm việc tại đây được trang bị 01 máy vi tính đã cài đặt sẵn các phần mềm, ứng dụng để hoạt động cho vay và khi nhân viên nghỉ việc, bỏ việc hoặc bị Cơ quan Công an điều tra thì máy tính sẽ bị cài đặt lại (reset), xóa toàn bộ dữ liệu, phần mềm, ứng dụng trên máy.

[2.2] Công ty TNHH S1, Công ty TNHH MTV D10 và Công ty TNHH F cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự thông qua 02 trang web: tamo.vn và findo.vn.

Trang web tamo.vn và findo.vn được tập đoàn S2 lập trình sẵn nên toàn bộ các dữ liệu hợp đồng điện tử, theo dõi thông tin khách hàng, khoản vay, việc trả nợ, dữ liệu kế toán, tin nhắn, email trao đổi giữa các nhân viên với nhau, giữa nhân viên với khách hàng,... đều được lưu trữ trên hệ thống dữ liệu do tập đoàn Q8. Các nhân sự tại Việt Nam thuộc 03 công ty (công ty S1, công ty D10 và công ty F) chỉ được quyền truy cập, xem và cập nhật thông tin dữ liệu khách hàng trên trang web, nhưng nhân viên không được tải, sao chép dữ liệu ra khỏi máy tính.

Để thực hiện việc vay tiền, khách hàng chỉ cần đăng nhập trang web rồi điền thông tin họ tên, số điện thoại, địa chỉ email, thu nhập hàng tháng, chi tiêu hàng tháng, số chứng minh nhân dân, căn cước công dân, số tài khoản, hình ảnh căn cước, hình ảnh chính diện của bản thân là hệ thống tự động giải quyết cho vay mà không cần tiếp xúc trực tiếp với bất cứ nhân viên nào của bên cho vay. Các nhân viên thuộc bộ phận thẩm định sẽ kiểm tra tính xác thực của thông tin do khách hàng cung cấp và duyệt vay. Sau khi được duyệt, tiền vay sẽ được hệ thống tự động chuyển vào tài khoản ngân hàng của khách hàng.

Từ năm 2019 đến năm 2021, bị cáo Aigars P và các bị cáo đồng phạm đã điều hành hoạt động cho vay lãi nặng thông qua trang web tamo.vn và đến năm 2021 tiếp tục cho vay thêm trên trang web findo.vn. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trích xuất danh sách người vay tiền trên hệ thống tamo.vn và findo.vn nhưng khi đang trích xuất dữ liệu thì hệ thống bị đóng nên chỉ mới trích xuất được thông tin của 229 người vay tiền. Nhưng qua điều tra có 28 người vay tiền cung cấp tài liệu, chứng cứ và đã xác định số tiền thu lợi bất chính thông qua việc cho vay lãi nặng trên hệ thống tamo.vn, findo.vn là: 669.568.517 đồng, tổng số tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm trên hệ thống tamo.vn, findo.vn là: 12.094.033 đồng.

[3] Với hành vi nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên hình phạt các bị cáo Aigars P, Trần D, Lưu Tuấn B, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tuấn T3, Đinh Thị Hồng L2, Cao Thị Xuân H, Đặng Hùng T5, Hồ Thị Bích C1, Nguyễn Thị Bé N1, Lê Xuân T, Phạm Xuân T6, Lê Việt A về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của các bị cáo nêu trên là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội, xâm phạm đến lợi ích của công dân nên cần phải xử phạt các bị cáo mức hình phạt tương xứng phù hợp với hành vi của các bị cáo đã thực hiện mới bảo đảm tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội. Mức hình phạt nhẹ không tương xứng với hành vi không thể hiện tính rắn đe và phòng ngừa tội phạm. Tuy vậy, quá nghiêm khắc không thể hiện được tính khoan hồng của pháp luật đối với những bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo và ăn

năn hối cải, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra, đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, bản thân bị cáo ít am hiểu về pháp luật Việt Nam khi phạm tội đôi khi có tác dụng ngược trong đấu tranh phòng ngừa tội phạm. Do vậy, sự phù khi quyết định hình phạt là rất cần thiết trong đấu tranh phòng chống tội phạm.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ khi lượng hình phạt của Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho các bị cáo

Xét vai trò của các bị cáo khi thực hiện hành vi phạm tội

- Bị cáo Aigars P là người quản lý điều hành chung cả 03 công ty: Sofi Solutions, Digital C3 và F. Theo đó Aigars P là người cầm đầu, chỉ huy, điều hành các nhân viên để vận hành việc cho vay lãi nặng qua trang web tamov.vn và findo.vn nên bị cáo Aigars P có vai trò cao nhất. Vì vậy mức hình phạt bị cáo bị tuyên xử phải cao hơn các bị cáo khác trong vụ án.

- Bị cáo Trần D là trưởng bộ phận chăm sóc khách hàng, quản lý 03 nhóm (trong đó nhóm 1 có 23 nhân viên, nhóm 2 có 27 nhân viên, nhóm 3 có 9 nhân viên); Bị cáo Xuân T là trưởng bộ phận thu hồi nợ, quản lý 03 nhóm nhân viên dưới quyền (nhóm G1 có 14 nhân viên, nhóm G2 có 19 nhân viên); Bị cáo Tuấn B là trưởng bộ phận marketing quản lý 01 nhân viên dưới quyền; Bị cáo S, là người đại diện theo pháp luật cho công ty D10; Bị cáo T3 là người đại diện theo pháp luật cho công ty F; Bị cáo H là kế toán trưởng và bị cáo L2 là trưởng bộ phận nhân sự. Tất cả các bị cáo này đều làm việc dưới quyền quản lý của Aigars P để thực hiện hoàn thành hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nên vai trò của các bị cáo này thấp hơn bị cáo bị cáo A5 nhưng có vai trò giúp sức gần như ngang nhau trong vụ án. Tuy vậy, trong số các bị cáo nêu trên thì vai trò của các bị cáo đã bị T38 giam để điều tra là bị cáo Lê Xuân T, Trần D, Lưu Tuấn B, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tuấn T3 với vai trò là những người trực tiếp thực hiện hành vi dưới quyền của A5 nên có vai trò cao hơn bị cáo Cao Thị Xuân H và bị cáo Đinh Thị Hồng L2.

- Đối với 05 bị cáo Đặng Hùng T5, Phạm Xuân T6, Hồ Thị Bích C1, Nguyễn Thị Bé N1, Lê Việt A là những trưởng nhóm (bị cáo Hùng T5 quản lý 26 nhân viên dưới quyền, bị cáo Xuân T6 quản lý 22 nhân viên dưới quyền, bị cáo Bích C1 quản lý 18 nhân viên dưới quyền, bị cáo B8 Năm quản lý 13 nhân viên dưới quyền và bị cáo Việt A quản lý 08 nhân viên dưới quyền), nên các bị cáo này có vai trò thấp hơn các bị cáo nêu trên.

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo phạm tội có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể, có tổ chức chặt chẽ nên các bị cáo áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội có tổ chức” theo điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Về tình tiết giảm nhẹ Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các cấp các bị cáo thật thà khai báo, ăn năn hối cải nên; Các bị cáo đều chưa có tiền án tiền sự và bị xét xử ở khung hình phạt cao nhất là 3 năm tù nên, các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ “phạm tội lần đầu và thuộc trường

hợp ít nghiêm trọng”. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s, điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với tất cả các bị cáo để giảm án cho các bị cáo là có căn cứ đúng pháp luật.

Đối với bị cáo A5 và các bị cáo H, D, B, S, T3, L2, T5, C1 và Bé N1, thể hiện tích cực hợp tác, phối hợp với cơ quan điều tra trong việc cung cấp thông tin, nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án, giúp phát hiện thêm đồng phạm mới nên cần cho hai bị cáo này được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đối với bị cáo Bích C1, trong quá trình điều tra vụ án, bị cáo Bích C1 mang thai và sau đó sinh con vào ngày 24/02/2024, do đó bị cáo C1 được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Quá trình chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, tất cả các bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền lương mà các bị cáo đã hưởng lợi để sung vào ngân sách Nhà nước nên cần cho tất cả các bị cáo được hưởng tình tiết này là tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và áp dụng các bị cáo được hưởng các tình tiết liệt kê sau đây là các tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm:

- Bị cáo Aigars P là người nước ngoài nên hiểu biết về pháp luật Việt Nam có phần hạn chế.

- Bị cáo Tuyết S bị bệnh thoái hoá khớp gối, đau cột sống thắt lưng, tăng huyết áp, rối loạn chức năng tiền đình, rối loạn chuyển hoá lipoprotein và tình trạng tăng lipid máu khác, bị cáo có cha mẹ già, bị nhiều bệnh (mẹ bị cáo bị bệnh trào ngược dạ dày, viêm xoang cấp, đục thủy tinh thể; cha bị cáo bị bệnh đái tháo đường, di chứng nhồi máu não, tăng lipid máu).

- Bị cáo T3 đã phẫu thuật u nang hàm, hiện bị cáo có 01 con nhỏ (sinh năm 2023), bản thân bị cáo thường xuyên tham gia hoạt động thiện nguyện; cha bị cáo bị bệnh đái tháo đường, sỏi túi mật, tổn thương dạng nang vùng đầu tụy; ông bà nội bị cáo được chứng nhận là người có thành tích giúp đỡ Cách mạng, được hưởng chế độ đãi ngộ của Hội đồng Chính Phủ, được tặng Huân chương kháng chiến hạng ba vì đã có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước; ông ngoại của bị cáo bị địch bắt tù, đầy, được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, được Ủy ban nhân dân T6 phố Chí M3 tặng giấy khen vì có thành tích góp phần tích cực trong 10 năm cải tạo, xây dựng, bảo vệ thành phố và nhiều Giấy khen, bằng khen của Ủy ban nhân dân Quận C11, của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc C11.

- Bị cáo D có hoàn cảnh neo đơn, cha mẹ bị cáo đã lớn tuổi, bị cáo là con duy nhất và là lao động chính trong gia đình, đang trực tiếp cấp dưỡng cho cha mẹ đã già yếu, không còn khả năng lao động, cha bị cáo bị bệnh ung thư tuyến tiền liệt,

mẹ bị cáo bị thoát vị đĩa đệm, hẹp ống sống thắt lưng, tăng huyết áp, trào ngược dạ dày.

- Bị cáo B là lao động chính trong gia đình, nuôi 02 người con còn nhỏ (sinh năm 2015 và năm 2018), bị cáo trực tiếp chu cấp cho cha mẹ già, không còn khả năng lao động, bị cáo còn có bác ruột là Liệt sỹ Lưu Văn Đ4.

- Bị cáo H có 01 con nhỏ (sinh năm 2019); cha bị cáo được Huy chương kháng chiến hạng nhì, Huy chương vì sự nghiệp xây dựng tổ chức công đoàn, ông ngoại bị cáo được nhận Quyết định công nhận cán bộ hoạt động Cách mạng trước năm 1945.

- Bị cáo L2 có cha bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhì, được Công an Thành phố T43 tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác chiến đấu và xây dựng 10 năm giải phóng thành phố; mẹ bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng Ba.

- Bị cáo T5 đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, năm 2008 được Trung đoàn 550 tặng thưởng Danh hiệu Chiến sĩ tiên tiến, bản thân bị cáo có 02 con nhỏ (sinh năm 2016 và năm 2020).

- Bị cáo N1 có 01 con nhỏ (sinh năm 2018).

- Bị cáo C1 có 02 con nhỏ (sinh năm 2018 và năm 2024).

- Bị cáo T có 02 con nhỏ (sinh năm 2019 và năm 2020).

- Bị cáo T6 có 02 con nhỏ (sinh năm 2017 và năm 2021); cha bị cáo được Bộ trưởng Bộ L15 tặng Huy chương chiến sĩ vẻ vang hạng ba, Kỷ niệm chương vì sự nghiệp lao động thương binh và xã hội.

- Bị cáo Việt A có hoàn cảnh neo đơn, cha mẹ bị cáo đã lớn tuổi, bị cáo là con duy nhất trong gia đình; ông nội của bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất, Huân chương kháng chiến hạng ba, bà nội của bị cáo được tặng Huy chương kháng chiến hạng nhất, Huân chương kháng chiến hạng nhì, Huân chương lao động hạng nhì.

Về nhân thân: Các bị cáo đều có nhân thân tốt, không có tiền án, không có tiền sự.”

Trên đây là phần nhận định đánh giá chứng của Hội đồng xét xử tại Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình là có căn cứ đúng pháp luật.

[5] Nhận định của Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm:

Căn cứ quy định của Điều 201 Bộ luật hình sự và nhận định về các tình tiết giảm nhẹ để khi xét xử các bị cáo của tòa sơ thẩm nêu trên thì thấy: Mặc dù các bị cáo bị áp dụng 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (phạm tội có tổ chức) như đã nêu ở trên, nhưng các bị cáo có rất nhiều tình tiết giảm nhẹ (từ 2 đến 4 tình tiết) quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và có nhiều tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do vậy việc áp dụng hình phạt

của bản án sơ thẩm đối với một số bị cáo là có phần nghiêm khắc. Ngoài ra, có bị cáo vai trò đồng phạm đã bị tạm giam để phục vụ điều tra là gần 17 tháng (khi xét xử sơ thẩm bị cáo đang tại ngoại) nhưng, bản án sơ thẩm tuyên phạt bị cáo mức hình phạt tù giam là 18 tháng để buộc các bị cáo phải đi chấp hành hình phạt tù thêm một tháng tù nữa là không phù hợp; Bị cáo Hồ Thị Bích C1 phạm tội ít nghiêm trọng, khi phạm tội đang mang thai hiện đang nuôi con nhỏ bản thân bị cáo được áp dụng 4 tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 và nhiều tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, nhân thân tốt không tiền án tiền sự. Nhưng bị cáo bị Tòa sơ thẩm xử 9 tháng tù nhưng không cho hưởng án treo là chưa thể hiện tính khoan hồng và nhân văn của pháp luật. Đây là một trong số những nội dung nổi bật sự bất cập về việc áp dụng hình phạt của bản án sơ thẩm mà Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sẽ khắc phục khi xét kháng cáo của các bị cáo.

[6] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt hoặc xin được hưởng án treo của các bị cáo.

[6.1] Xét kháng cáo của các bị cáo xin được hưởng án treo gồm bị cáo Cao Thị Xuân H, Đinh Thị Hồng L2, Đặng Hùng T39, Phạm Xuân T6, Hồ Thị Bích C1, Nguyễn Thị Bé N1, Lê Việt A Hội đồng xét xử xét thấy:.

Thứ nhất, trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã cho các bị cáo được tại ngoại là do căn cứ nhân thân của các bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có địa chỉ cư trú rõ ràng; Bản thân bị cáo và gia đình đều chấp hành tốt pháp luật nơi cư trú; Vai trò đồng phạm không thuộc nhóm đầu; Các bị cáo đều tích cực hợp tác với cơ quan điều tra; Các bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; Trước khi xét xử sơ thẩm các bị cáo đều nộp toàn bộ số tiền lương được xác định là khoản tiền thu lợi bất chính (Trong đó bị cáo C1 khi phạm tội đang mang thai và hiện đang nuôi con nhỏ).

Thứ hai, các bị cáo Cao Thị Xuân H, Đinh Thị Hồng L2, Đặng Hùng T39, Phạm Xuân T6, Hồ Thị Bích C1, Nguyễn Thị Bé N1, Lê Việt A bị Tòa sơ thẩm tuyên mức hình phạt tù là từ 9 tháng đến 18 tháng tù.

Thứ ba, sau khi xét xử sơ thẩm thì hầu hết các bị cáo này đã thi hành nộp xong khoản tiền hình phạt bổ sung mà bản án sơ thẩm đã tuyên buộc nên được xem là tình tiết giảm nhẹ mới theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Đối chiếu với quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Điều 1 Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về việc áp dụng điều 65 của Bộ luật hình sự thì thấy các bị cáo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để được hưởng án treo.

Do vậy, việc tuyên xử các bị cáo mức hình phạt như bản án sơ thẩm đã tuyên và cho các bị cáo được hưởng án treo với thời gian thử thách nhất định cũng đủ tính giáo dục và răn đe đối với các bị cáo và cũng khắc phục một trong nội dung bất cập đã nêu tại mục [5].

[6.2] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Aigars P, Trần D, Lê Xuân T, Lưu Tuấn B, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tấn T40. Như đã phân tích và nhận định tại mục [4] nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo Aigars P là người có vai trò điều hành cao nhất đối với hành vi phạm tội nên Tòa án sơ thẩm đã áp dụng mức hình phạt cao hơn các bị cáo Trần D, Lê Xuân T, Lưu Tuấn B, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tấn T40 là có căn cứ đúng pháp luật.

[6.2.1] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận bởi các lý do sau:

- *Thứ nhất*, căn cứ quy định của Điều 201 Bộ luật hình sự thì mức hình phạt cao nhất của khung hình phạt các bị cáo bị xét xử là 36 tháng tù, các bị cáo bị áp dụng 1 tình tiết tăng nặng (phạm tội có tổ chức) và có 3 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 và nhiều tình tiết quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy vậy, bị cáo Aigars P bị xử với mức án 33 tháng tù. Như đã phân tích và nhận định tại mục [5] thì mức hình phạt áp dụng đối với các bị cáo là chưa xem xét một cách cân xứng giữa các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ của bị cáo khi lượng hình phạt cho bị cáo nên đưa ra mức án chưa phù hợp. Mức án tuyên phù hợp vừa là đảm bảo tính giáo dục và khoan hồng của pháp luật còn đảm bảo mục đích của hình phạt về việc kêu gọi sự ăn năn hối cải của người phạm tội, sự tích cực hợp tác với cơ quan điều tra và khắc phục lỗi lầm do mình gây ra. Do vậy, nội dung bất cập này cần được khắc phục và được xem là một trong những lý do giảm án cho bị cáo Aigars P cũng như các bị cáo xin giảm án khác.

- *Thứ hai*, các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đều bị bắt tạm giam trong điều tra từ 12 đến 17 tháng, khi xét xử sơ thẩm các bị cáo đang tại ngoại (Riêng bị cáo Aigars P bị tạm giam 21 tháng) nên việc tuyên phạt buộc một số bị cáo phải đi chấp hành thêm một vài tháng tù là không cần thiết trong công tác giáo dục phòng ngừa tội phạm.

Thứ ba, sau khi xét xử sơ thẩm hầu hết các bị cáo đã thi hành xong khoản tiền phạt bổ sung mà bản án sơ thẩm đã tuyên nên được xem là tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Từ ba lý do nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo.

Riêng đối với bị cáo Aigars P ngoài các lý do giảm án nêu trên thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thêm về tình tiết mới tại cấp phúc thẩm bị cáo đã nộp toàn bộ khoản tiền phạt bổ sung; bản thân bị cáo là người nước ngoài nên sự am hiểu pháp luật Việt Nam là có phần hạn chế; bị cáo đã bị tạm giam cho đến ngày xử phúc thẩm là 21 tháng tù. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc giảm hình phạt cho bị cáo về mức hình phạt bằng với thời hạn bị cáo đã bị tạm giam.

[6.2.2] Ngoài ra Hội đồng xét xử tại cấp phúc thẩm xét thấy:

Trong số các bị cáo là đồng phạm giúp sức cho Aigars P là Trần D, Lê Xuân T, Lưu Tuấn B, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tấn T40, Cao Thị Xuân H thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đánh giá, khác với nhận định của án sơ thẩm là xác định các bị cáo này có vai trò đồng phạm giúp sức gần ngang nhau nên mức hình phạt áp dụng phải là tương đồng gần như nhau. Như đã phân tích các bị cáo là Trần D, Lưu Tuấn B, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tấn T40 (Bị tòa sơ thẩm xử 18 tháng tù) cũng đều là các bị cáo bị truy tố xét xử với vai trò đồng phạm, thuộc nhóm đứng thứ 2 sau bị cáo Aigars P, các bị cáo đã bị tạm giam trong quá trình điều tra là khoảng gần 17 tháng tù. Xét các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ mà cơ quan tố tụng đã áp dụng khi lượng hình phạt nêu tại mục [4], cũng như phần nhận định về vai trò đồng phạm ngang nhau của các bị cáo thì thấy, việc xử các bị cáo mức hình phạt bằng thời hạn với thời hạn các bị cáo bị tạm giam cũng đủ để răn đe giáo dục các bị cáo. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Trần D, Lưu Tuấn B, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tấn T40 về việc giảm án và xử các bị cáo với mức hình phạt bằng với thời hạn tạm giam.

Xét bị cáo T với vai trò tương đương bị cáo khác trong nhóm nhưng bị cáo T có thời gian tạm giam chỉ là 11 tháng 4 ngày (trong khi đó các bị cáo Trần D, Lưu Tuấn B, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tấn T40 đã bị tạm giam gần 17 tháng) nếu bị cáo T được giảm án bằng thời gian bị tạm giam thì không đảm bảo tính công bằng trong lượng hình giữa các bị cáo có vai trò phạm tội ngang nhau. Để đảm bảo tính công bằng, Hội đồng xét xử chấp nhận phần đề nghị của bị cáo T tại phiên tòa về việc xin Tòa phúc thẩm cho bị cáo được giảm hình phạt bằng với thời hạn bị tạm giam (để có cơ hội chăm sóc cha mẹ bị bệnh) và xin tòa xử tăng mức hình phạt bổ sung từ 60 triệu đồng lên 100 triệu đồng.

Từ phân tích và nhận định nêu trên Hội đồng xét xử tại cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham dự phiên tòa, một phần nội dung bào chữa của các luật sư bào chữa cho các bị cáo; chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của các bị cáo về việc kháng cáo của các bị cáo có kháng cáo. Sửa Bản án sơ thẩm về phần hình phạt theo hướng phân tích nêu trên.

Các khoản tiền các bị cáo nộp phạt bổ sung được khấu trừ trong phần quyết định theo các biên lai các bị cáo đã nộp.

Việc sửa bản án sơ thẩm là thuộc về quan điểm đánh giá các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ của các cấp xét xử và tại cấp phúc thẩm các bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới. Do vậy việc sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt Hội đồng xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Aigars P, Trần D, Lê Xuân T, Lưu Tuấn B, Cao Thị Xuân H, Đinh Thị Hồng L2, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tuấn T3, Đặng Hùng T5, Phạm Xuân T6, Hồ Thị Bích C1, Nguyễn Thị Bé N1, Lê Việt A không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị phát

sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

1/ Chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Aigars P, Trần D, Lê Xuân T, Lưu Tuấn B, Cao Thị Xuân H, Đinh Thị Hồng L2, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tấn T40, Đặng Hùng T5, Phạm Xuân T6, Hồ Thị Bích C1, Nguyễn Thị Bé N1, Lê Việt A về việc xin giảm hình phạt và được hưởng án treo. Sửa bản án sơ thẩm số 590/2024/HS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với phần hình phạt của các bị cáo.

Tuyên bố: Các bị cáo Aigars P, Trần D, Lê Xuân T, Lưu Tuấn B, Cao Thị Xuân H, Đinh Thị Hồng L2, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tấn T40, Đặng Hùng T5, Phạm Xuân T6, Hồ Thị Bích C1, Nguyễn Thị Bé N1, Lê Việt A, phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” .

Tuyên xử:

1. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Aigars P** 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù đối với bị cáo bằng thời hạn tạm giam (từ ngày 17/6/2023 đến ngày 17/3/2025).

Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Aigars P nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Aigars P phải nộp 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã thi hành xong theo biên lai số 14946 ngày 13 tháng 3 năm 2025 tại Cục Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Trần D** 16 (mười sáu) tháng 13 (mười ba) ngày tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được khấu trừ thời gian bị tạm giam từ ngày 27/5/2023 đến ngày 10/10/2024. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù.

Xử phạt bổ sung: buộc bị cáo Trần D phải nộp 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã thi hành xong theo biên lai số 14996 ngày 14 tháng 3 năm 2025 tại Cục Thi hành án Tp Hồ Chí Minh

3. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Lê Xuân T** 11 (mười một) tháng 04 (bốn) ngày tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được khấu

trừ thời gian bị tạm giam từ ngày 06/11/2023 đến ngày 10/10/2024. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Lê Xuân T 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ 60.000.000 đồng bị cáo đã nộp thi hành theo biên lai số 14947 ngày 11 tháng 3 năm 2025 tại Cục Thi hành án Tp Hồ Chí Minh. Bị cáo còn phải tiếp tục nộp 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

4. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Lưu Tuấn B** 16 (mười sáu) tháng 13 (mười ba) ngày tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được khấu trừ thời gian bị tạm giam từ ngày 27/5/2023 đến ngày 10/10/2024. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Lưu Tuấn B phải nộp 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Cao Thị Xuân H** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nhưng cho bị cáo hưởng án treo thời gian thử thách là 03 (ba) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Cao Thị Xuân H cho Ủy ban nhân dân Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Cao Thị Xuân H phải nộp 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã thi hành xong theo biên lai số 14948 ngày 11 tháng 3 năm 2025 tại Cục Thi hành án Tp Hồ Chí Minh

6. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Đinh Thị Hồng L2** 15 (mười năm) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nhưng cho bị cáo hưởng án treo thời gian thử thách là 30 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Đinh Thị Hồng L2 cho Ủy ban nhân dân phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Đinh Thị Hồng L2 phải nộp 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã thi hành xong theo biên lai số 14949 ngày 11 tháng 3 năm 2025 tại Cục Thi hành án Tp Hồ Chí Minh.

7. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51;

điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Tuyết S** 16 (mười sáu) tháng 13 (mười ba) ngày tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được khấu trừ thời gian bị tạm giam từ ngày 27/5/2023 đến ngày 10/10/2024. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Nguyễn Thị Tuyết S phải nộp 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

8. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Trương Tuấn T3** 16 (mười sáu) tháng 13 (mười ba) ngày tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được khấu trừ thời gian bị tạm giam từ ngày 27/5/2023 đến ngày 10/10/2024. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Trương Tuấn T3 phải nộp 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã thi hành xong theo biên lai số 14936 ngày 10 tháng 3 năm 2025 tại Cục Thi hành án Tp Hồ Chí Minh.

9. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Đặng Hùng T5** 15 (mười lăm) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nhưng cho bị cáo hưởng án treo thời gian thử thách là 30 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Đặng Hùng T5 cho Ủy ban nhân dân phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Đặng Hùng T5 phải nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã thi hành xong theo biên lai số 14950 ngày 11 tháng 3 năm 2025 tại Cục Thi hành án Tp Hồ Chí Minh.

10. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Phạm Xuân T6** 15 (mười năm) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nhưng cho bị cáo hưởng án treo thời gian thử thách là 30 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Phạm Xuân T6 cho Ủy ban nhân dân Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Phạm Xuân T6 phải nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã thi hành xong theo biên lai số 14951 ngày 11 tháng 3 năm 2025 tại Cục Thi hành án Tp Hồ Chí Minh.

11. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Hồ Thị Bích C1** 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nhưng cho bị cáo hưởng án treo thời gian thử thách là 18 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Hồ Thị Bích C1 cho Ủy ban nhân dân Phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Hồ Thị Bích C1 phải nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã thi hành xong theo biên lai số 14922 ngày 07 tháng 3 năm 2025 tại Cục Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị B8 Năm** 01 (một) năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nhưng cho bị cáo hưởng án treo thời gian thử thách là 02 (hai) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Bé N1 cho Ủy ban nhân dân phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Nguyễn Thị Bé N1 phải nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

13. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Lê Việt A** 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nhưng cho bị cáo hưởng án treo thời gian thử thách là 18 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Lê Việt A cho Ủy ban nhân dân phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bổ sung: bị cáo Lê Việt A phải nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã thi hành xong theo biên lai số 14938 ngày 11 tháng 3 năm 2025 tại Cục Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án Hình sự.

Trong thời gian thử thách người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo, phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Án phí phúc thẩm: Các bị cáo Aigars P, Trần D, Lê Xuân T, Lưu Tuấn B, Cao

Thị Xuân H, Đinh Thị Hồng L2, Nguyễn Thị Tuyết S, Trương Tuấn T3, Đặng Hùng T5, Phạm Xuân T6, Hồ Thị Bích C1, Nguyễn Thị Bé N1, Lê Việt A không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP Hồ Chí Minh;
- VKSND TP Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP Hồ Chí Minh;
- Công an TP Hồ Chí Minh;
- Sở tư pháp TP Hồ Chí Minh;
- TTG công an TP Hồ Chí Minh;
- (Tổng đạt cho bị cáo)
- Lưu (5) 35b (Án VTPT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên